

Đàm Thoại Tạng Ngữ

Bài tập 1A: CHÀO HỎI

	Việt ngữ/ Thổ âm Lhasa	Thổ âm Khampa
1.	Chào. Ta-shi / đê lê (chúc thịnh vượng, mọi việc tốt lành) Chào buổi sáng Ngã-drô / đê lê (chúc buổi sáng tốt lành)	Tra-shi / đê lê Zu-xa / a / đê (chỗ ngủ)(hỏi)(ở kia)/[có ngủ ngon không?]
2.	Bạn có khoẻ không? Kê-răng (*) / ku-xu / đê-bô / yin-pê (bạn/ông/bà/anh/chi/em)(thân thể) (khỏe)(có không?)	Chê / đê-bô / yi Chơ / đê-bô / yi (bạn/ông/bà/anh/chi/em)(khỏe)(có)
3.	Dạ, tôi khoẻ. La yin. / Ngã / xú-pô / đê-bô / yin. (dạ có) (tôi) (thân thể) (khỏe) (có)	Ngã / li / đê-bô / yi (tôi)(thân thể) (khỏe)(có)
4.	Dạ, tôi không khoẻ. La mê. / Ngã / xú-pô / đê-bô / mê. (dạ không)(tôi) (thân thể) (khỏe) (không)	Ngah / li / đê-bô / mê (tôi)(thân thể)(khỏe)(không)
5.	Xin mời ngồi. Shu(**) / rô-năng (ngồi) (xin)	Chê / ju (bạn) (ngồi) (*lễ phép) Chê / đê (bạn) (đang kia)
6.	Chào tạm biệt. Ka-lê / pê (nói với người ra đi hoặc cả hai cùng đi) (cẩn thận/từ tốn) (đi)	Đê-mô / drô (cảm giác tốt/sức khoẻ tốt) (đi)
7.	Chào tạm biệt. Ka-lê / shu (nói với người ở lại) (cẩn thận/từ tốn) (ngồi)	Đê-mô / ju (*lễ phép) (cảm giác tốt/sức khoẻ tốt) (ngồi) Đê-mô / chi (cảm giác tốt/sức khoẻ tốt) (cảm thấy)
8.	Hẹn gặp lại. Jê / yoông (gặp) (đến)	Tu- ụ (thấy)
9.	Hẹn gặp lại tôi nay. Tô-goông / jê / yoông (tôi nay) (gặp) (đến)	Na-mê / tu (buổi tối) (thấy)
10.	Hẹn gặp lại ngày mai. Xang-nhi / jê / yoông. (ngày mai) (gặp) (đến)	Soông-nhi / ji- ụ (*lễ phép) Soông-nhi / ja- ụ (*lễ phép) Soông-nhi / tu- ụ (ngày mai) (thấy)
11.	Ngủ ngon. Xim-ja / năng-gô (ngủ) (tốt)	Zu-xa / đê (*lễ phép) (chỗ ngủ/ đang kia) Nhi-xa / đê (chỗ ngủ/đang kia) Nhi-xa / drô (chỗ ngủ/âm áp)
12.	Hẹn gặp lại tuần sau. Đun-ta / ji-ma / jê / yoông (tuần lễ) (kế tới) (gặp) (đến)	Za / ji-ma / ji-ụ (*lễ phép) Za / ji-ma / ja-ụ (*lễ phép) Za / ji-ma / tu-ụ (tuần lễ) (kế tới) (thấy)

Lesson 1A

GREETINGS

	English/ Lhasa dialect	Khampa dialect
1.	Hello. Ta-shi / de-leh (auspicious/good wealth)(wishes) Good morning. Nga-dro / deleh (morning)(wishes)	Tra-shi / de-leh / Zuh-xa / ah / dhei (sleeping place)(interrogative)(there)
2.	How are you? Keh-rang / ku-su / de-bo / yin-peh (you) (body-respect)(well)(is it?)	Chye / de-bo / yi Chyeööh / de-bo / yi (you) (well) (is)
3.	I'm fine. La yin. / Ngah / sug-po / de-bo / yin. (yes) (I) (body) (well) (is)	Ngah / li / de-bo / yi (I) (body) (well) (is)
4.	I'm not fine. La meh. / Ngah / sug-po / de-bo / meh. (yes) (I) (body) (well) (not)	Ngah / li / de-bo / meh (I) (body) (well) (not)
5.	Please sit down Shoo / ro-nahng (sit) (please)	Chye / joo (you) (sit) (respectful) Chye / dhei (you) (there)
6.	Goodbye. Kah-leh / pé (to person leaving or both of you are leaving) (carefully/slowly) (go)	Deh-mo / dro (good feeling/good health) (go)
7.	Goodbye. Kah-leh / shoo (to person remaining behind) (carefully/slowly) (stay)	Deh-mo / joo (respectful) (good feeling/good health) (stay) Deh-mo / chi (good feeling/good health) (you do)
8.	See you later. Jeh / yong (meet) (come)	Tu-üh (see)
9.	See you tonight. To-gong / jeh / yong (tonight) (meet) (come)	Na-meh / tu (night) (see)
10.	See you tomorrow Sahng-nyi / jeh / yong. (tomorrow) (meet) (come)	Sohng-nyi / tu-üh (tomorrow) (see) Sohng-nyi / gyi-üh (respectful) Sohng-nyi / gya-üh (respectful)
11.	Goodnight/ Sleep well. Sim-jah / nahng-go (sleep) (good)	Zuh-xa / dhei (respectful) (sleeping place/there) Nyi-xa / dhei (sleeping place/there) Nyi-xa / dro (sleeping place/warm)
12.	See you next week Dun-ta / gyi-ma / jeh / yong (week) (next) (meet) (come)	Zah / gyi-ma / gyi-üh (respectful) Zah / gyi-ma / gya-üh (respectful) Zah / gyi-ma / tu-üh (week) (next) (see)